

VỐN XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Ngày nhận bài : 29/03/2014

Ngày nhận lại : 29/04/2014

Ngày duyệt đăng : 05/05/2014

Nguyễn Văn Phúc¹

Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên²

TÓM TẮT

Bài viết này tổng lược các nghiên cứu trước nhằm tìm kiếm bằng chứng bổ sung vào các tranh luận gần đây về vai trò của vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế, cụ thể là các kênh mà thông qua đó vốn xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế. Dựa trên việc phân tích các khía cạnh và hình thức của khái niệm vốn xã hội, vai trò của vốn xã hội trong mô hình tăng trưởng kinh tế có thể được giải thích qua 3 kênh chủ yếu i) vốn xã hội co cụm tác động đến tăng trưởng thông qua việc tích lũy vốn con người ii) vốn xã hội vươn ra ngoài tác động đến tăng trưởng thông qua sự ảnh hưởng tích cực của lòng tin và quy tắc hành xử đến sự phát triển của thị trường tài chính iii) vốn xã hội liên kết theo chiều dọc gắn các mạng lưới và hoạt động hợp tác của doanh nghiệp với nhau, giúp hình thành và làm lan tỏa các sáng kiến cũng như đổi mới công nghệ. Nhìn chung, cả lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy vốn xã hội góp phần tăng cường và mở rộng các hoạt động kinh tế, từ đó thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Đây là một kết quả mang hàm ý chính sách quan trọng để các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng thiết kế chính sách thích hợp nhằm huy động nguồn lực vốn xã hội phục vụ mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, vốn xã hội.

ABSTRACT

This paper aims at reviewing the literature to find additional evidences for the recent debates on the role of social capital to economic growth, especially the mechanism of its impacts on economic growth. The analysis of social capital in terms of dimension and form helps to explain its capacity to enhance economic growth via three major channels i) bonding social capital pushes the economic growth through human capital accumulation ii) bridging social capital enhances the economic growth thanks to the positive effects of trust and norms to financial market development iii) vertical social capital facilitates the cooperation and networks, which creates and diffuses innovation and technology renovation. In general, social capital is theoretically and empirically proved to contribute to the development and expansion of economic activities, then push the economic growth. The findings implicitly propose important policies for nations, in general and Vietnam, in particular to mobilize proper social capital for sustainable economic growth.

Keywords: economic growth, social capital.

¹ TS, Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Tp.HCM.

² ThS, Trường Đại học Mở Tp.HCM.

1. GIỚI THIỆU

Trong những thập niên gần đây, các nhà nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế đã chuyển sự quan tâm sang các tác nhân tăng trưởng mới vì các yếu tố tăng trưởng theo lý thuyết truyền thống chỉ giải thích được 40-60% sự tăng trưởng kinh tế (Hjerpe, 2003). Thể chế chính là một trong các nhân tố mới đó. Mặc dù North (1990) đã khẳng định vai trò ngang bằng nhau của cả thể chế chính thức và phi chính thức đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng các nhà nghiên cứu thường bỏ qua tác động của thể chế phi chính thức. Thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, quy tắc hành xử, văn hóa ... (North, 1990). Đây là một khái niệm khá tương đồng với khía cạnh chất lượng của vốn xã hội, một yếu tố được bổ sung vào hàm tăng trưởng trong các nghiên cứu gần đây (Dakhli and Clercq, 2004). Bài viết này sẽ tổng lược các nghiên cứu trước đây nhằm i) thu thập các bằng chứng về tác động của vốn xã hội đến tăng trưởng kinh tế ii) phân tích các kênh chủ yếu dẫn đến sự tác động này. Từ đó, bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách cho tăng trưởng kinh tế sẽ được đề xuất.

2. ĐỊNH NGHĨA VÀ ĐO LƯỜNG VỐN XÃ HỘI

Ý niệm cơ bản về vốn xã hội đã manh nha và gắn liền với tên tuổi các nhà tư tưởng như Tocqueville, JS Mill, Tönnies, ... Điều này cho thấy vốn xã hội không phải là một khái niệm mới nhưng các nhà kinh tế học truyền thống thường bỏ qua vì cho rằng vốn xã hội không thuộc lĩnh vực kinh tế học. Gần đây, khái niệm này mới nhận được sự quan tâm của các nhà kinh tế học.

Vốn xã hội là một khái niệm đa khía cạnh và hình thức. Chính vì vậy, một định nghĩa thống nhất về vốn xã hội là vấn đề còn tranh luận (Trần Hữu Quang, 2006). Một số nhà nghiên cứu tiếp cận vốn xã hội ở phương diện nguyên nhân trong khi những nhà nghiên cứu khác lại đề cập đến

kết quả của vốn xã hội. Chẳng hạn, tâm điểm của vốn xã hội là mạng lưới xã hội nhưng chỉ số lượng mạng lưới các mối quan hệ thôi thì chưa đủ để hình thành vốn xã hội. Để tận dụng được nguồn lực mạng lưới, tức là vốn xã hội thì mạng lưới phải bền vững. Do đó, chất lượng của mạng lưới, cụ thể là lòng tin, các quy tắc hành xử và quan hệ có qua có lại cũng có vai trò không kém phần quan trọng trong việc cấu thành vốn xã hội.

Coleman (1990) đã đồng nhất vốn xã hội với lòng tin và quy tắc hành xử. Ông cho rằng đó là điều kiện tiên quyết để mỗi cá nhân có được vốn xã hội. Điều này giúp cho mọi cá nhân trong mạng lưới sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ nhau vì không phải lúc nào cũng có hợp đồng ràng buộc trách nhiệm lẫn nhau. Vốn xã hội sẽ không tồn tại nếu tình trạng cơ hội, lợi dụng lẫn nhau xảy ra giống như lý thuyết trò chơi đã phân tích: chỉ đạt được điểm cân bằng hợp tác khi mỗi người chơi tin tưởng vào sự hợp tác của bạn cùng chơi với mình.

Nhìn chung, các đặc điểm như lòng tin, quy tắc hành xử, quan hệ có qua có lại là những khía cạnh rất quan trọng của vốn xã hội. Tuy nhiên, mỗi quan hệ nhân quả giữa các khía cạnh của vốn xã hội, cụ thể là số lượng mạng lưới và chất lượng của mạng lưới như lòng tin, quy tắc hành xử, quan hệ có qua có lại vẫn chưa nhận được tiếng nói thống nhất trong cộng đồng nghiên cứu. Trong khi Coleman (1990) tin rằng chất lượng là cơ sở hình thành nên mạng lưới thì Dasgupta (2005) lại cho rằng chính số lượng mạng lưới là động lực cho mỗi cá nhân xây dựng lòng tin, quy tắc hành xử để gây dựng uy tín nhằm mưu cầu lợi ích trong tương lai.

Bên cạnh việc quan tâm đến các khía cạnh của vốn xã hội, nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận vốn xã hội ở tính đa hình thức của nó. Thực vậy, hướng liên kết, cường độ và cách tổ chức các mối kết nối trong vốn xã hội kết cấu làm cho khái niệm vốn

xã hội được mở rộng với sự phân biệt vốn xã hội theo chiều ngang (horizontal social capital) và vốn xã hội theo chiều dọc (vertical social capital) (Coleman, 1990). Sự tương đồng về hoàn cảnh và ngang bằng về quyền lực tạo ra các mối quan hệ theo chiều ngang như quan hệ bạn bè, xóm giềng, nhóm tình nguyện, ... Ngược lại, vốn xã hội theo chiều dọc ám chỉ mối quan hệ thứ bậc và phụ thuộc lẫn nhau của các cá nhân trong mạng lưới như các tổ chức tôn giáo, đoàn thể,...

Ngoài ra, cách tổ chức mạng lưới chính thức và phi chính thức cũng cần được phân biệt. Các mạng lưới có tổ chức như nhóm tình nguyện, tổ chức tôn giáo có mối liên kết chính thức trong khi quan hệ bạn bè, xóm giềng,... có mối liên kết phi chính thức. Đối với mỗi liên kết, cường độ mỗi ràng buộc, cụ thể là mức độ mà mạng lưới cá nhân sẵn sàng cho các thành viên tiếp cận nguồn lực sẵn có, là vấn đề cần quan tâm. Mỗi liên kết chính thức thường có ràng buộc yếu (weak ties) trong khi mỗi liên kết phi chính thức lại có ràng buộc mạnh (strong ties). Putnam (2000) cho rằng sự phát triển của mạng lưới mỗi liên kết chính thức là nền tảng cho sự hình thành xã hội dân sự và tạo điều kiện cho mỗi cá nhân tiếp cận các nguồn lực chính thức của vốn xã hội như sự trợ giúp xã hội, các dịch vụ công. Ngược lại, các liên kết phi chính thức lại giúp cá nhân tiếp cận các nguồn lực nội bộ, cụ thể là những trợ giúp về tinh thần và vật chất.

Khái niệm vốn xã hội có ràng buộc yếu và mạnh đôi khi lại được hiểu là vốn xã hội vươn ra ngoài (bridging social capital) và vốn xã hội co cụm (bonding social capital). Tuy nhiên, các khái niệm này lại không hoàn toàn giống nhau. Vốn xã hội co cụm được hình thành từ mạng lưới có những đặc tính như tuổi, giới tính, nghề nghiệp tương đồng với nhau trong khi vốn xã hội vươn ra ngoài lại dựa trên mạng lưới các đặc tính khác nhau. Nhờ đó, nó có thể giúp mọi người mở rộng mối quan hệ, tiếp cận được sự trợ giúp xã hội rộng

rãi hơn. Tóm lại, vốn xã hội co cụm cung cấp nguồn lực cho cá nhân tồn tại trong khi vốn xã hội vươn ra ngoài giúp cho cá nhân tiến lên phía trước.

Nhìn chung, mặc dù còn nhiều tranh luận nhưng các nhà nghiên cứu đều cơ bản thống nhất với nhau về việc vốn xã hội bao gồm các thể chế, mối quan hệ và các giá trị như lòng tin, quy tắc hành xử,... chi phối mọi sự tương tác giữa con người với con người và từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế (Fukuyama, 1995; Coleman, 1988, 1990; Dasgupta, 2005; Grootaert and van Bastelaer, 2002).

Các nghiên cứu thực chứng thường đo lường vốn xã hội thông qua số lượng và chất lượng mạng lưới, thể hiện ở các chỉ số như hoạt động công dân, tham gia vào các hội, nhóm, câu lạc bộ, giao tiếp xã hội thân mật trong gia đình, bạn bè; lòng tin, quy tắc hành xử (Putnam, 2000). Mặc dù vốn xã hội là một biến trừu tượng cấu thành (formative construct) và vấn đề không nhất quán trong quá trình phát triển khái niệm vốn xã hội (conceptualization) vẫn còn tồn tại trong cộng đồng nghiên cứu (Trần Hữu Quang, 2006) nhưng về cơ bản, các nhà nghiên cứu đã tìm được tiếng nói chung khi xem lòng tin, quy tắc hành xử là những biến đại diện cho chất lượng vốn xã hội (Coleman, 1988, 1990; Fukuyama, 1995). Trong bài viết này, vai trò của chất lượng vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế sẽ được tập trung phân tích.

3. VỐN XÃ HỘI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUA SỐ LIỆU CÁC NƯỚC

Vốn xã hội là một khái niệm gắn liền với việc thúc đẩy các hoạt động kinh tế (Dasgupta, 2005). Đa phần các hoạt động kinh tế đòi hỏi những người tham gia dựa vào hành động của đối tác trong tương lai. Vì vậy, việc các cá nhân giao dịch trong môi trường có lòng tin cao sẽ có chi phí thấp hơn do ít tốn kém trong việc bảo vệ bản thân khỏi bị lợi dụng cũng như thực thi các giao dịch. Như vậy, hợp đồng và

các điều khoản chi tiết sẽ không còn cần thiết. Tương tự, doanh nghiệp sẽ đỡ tốn công sức trong việc giám sát nhau, thay vào đó, các nguồn lực này sẽ được dành cho những phát minh, đổi mới kỹ thuật. Tóm lại, xã hội có lòng tin cao sẽ tạo sự minh bạch, thúc đẩy hợp tác, giảm chi phí giao dịch, tăng hiệu quả trong sản xuất và phân phối. Về phương diện này, vốn xã hội có thể góp phần mở rộng hoạt động kinh tế, mang lại sự thịnh vượng cho mỗi quốc gia.

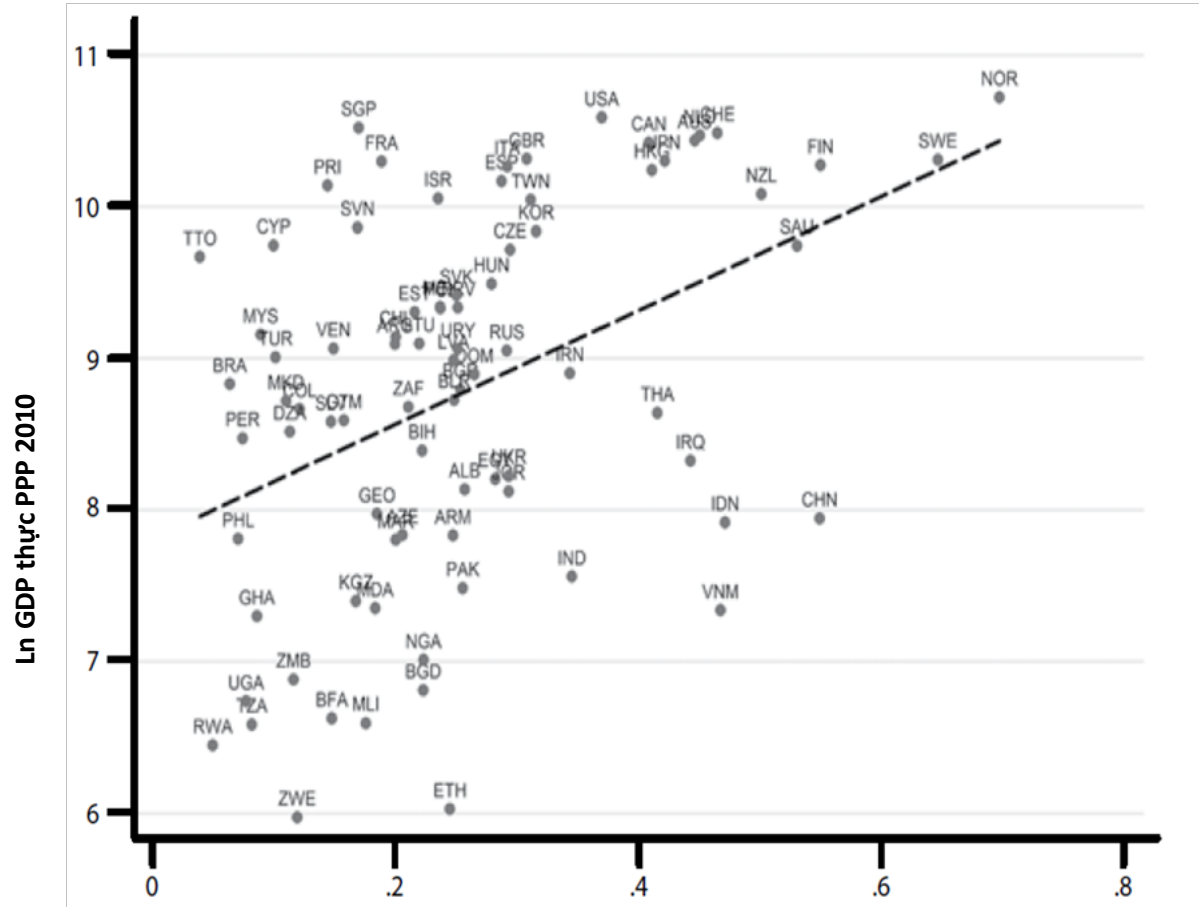
Tương tự như lòng tin, quy tắc hành xử cũng tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả. Ví dụ, những người có cùng ngôn ngữ, văn hóa, tập quán, v.v có thể huy động và sử dụng chung nguồn lực của nhau. Quy tắc hành xử còn có vai trò hạn chế tính tư lợi, cơ hội của mỗi cá nhân, kích thích họ góp phần vào việc tạo ra hàng hóa công và giải quyết bài toán hợp tác tiêu cực trong lý thuyết trò chơi. Cảm giác tội lỗi, xấu hổ, bị cô lập khỏi cộng đồng là biện pháp chế tài cho hành vi sai trái, từ đó thúc đẩy sự hợp tác tích cực giữa các cá nhân trong xã

hội. Chẳng hạn, hành vi không xả rác, một ví dụ đơn giản của quy tắc hành xử, minh họa cho việc giải quyết bài toán “thế lưỡng nan của người tù” mà không gây thêm bất cứ chi phí ngoại tác nào. Hơn nữa, với tác dụng hạn chế tình trạng cơ hội, quy tắc hành xử sẽ giúp giảm chi phí giám sát và thực thi hợp đồng, tăng hiệu quả đầu tư vào các giao dịch kinh tế khác. Tóm lại, quy tắc hành xử cải thiện tính hiệu quả trong phân phối nếu xét ở phương diện toàn xã hội: tổng lợi ích từ việc hợp tác sẽ luôn luôn lớn hơn tổng chi phí.

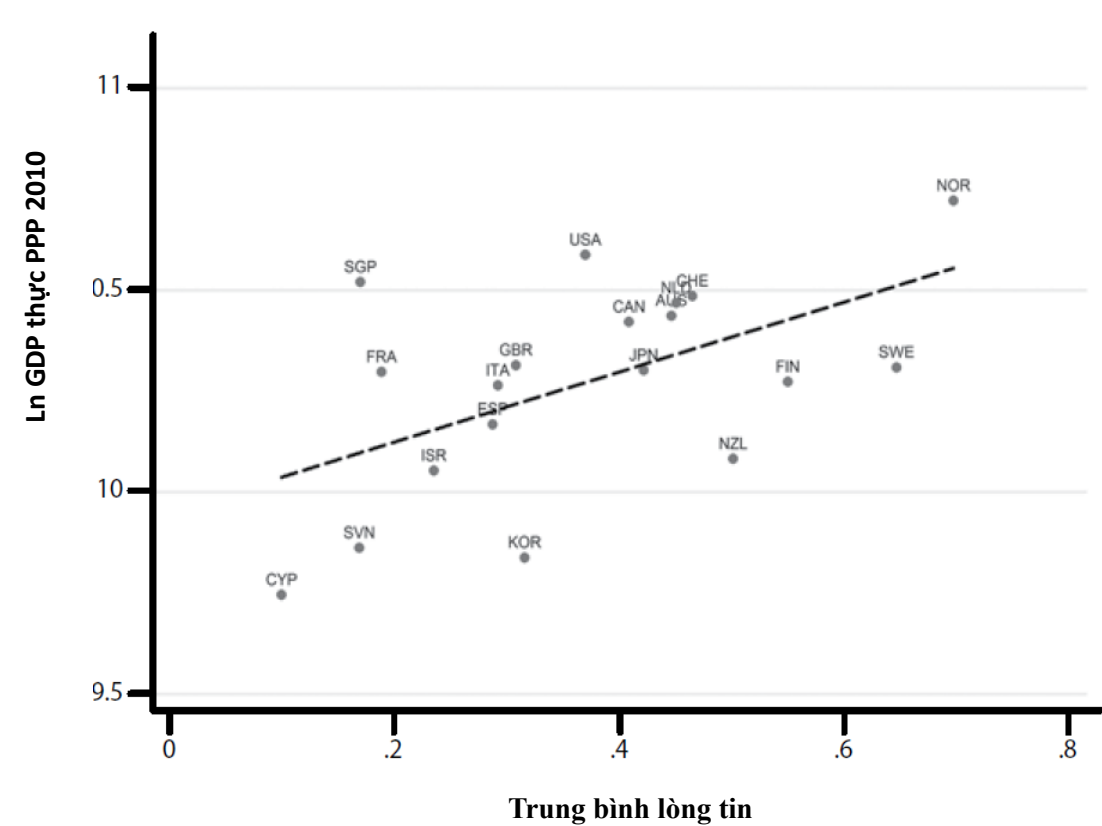
Hình 1 thể hiện mối tương quan dương giữa vốn xã hội và tăng trưởng kinh tế. Lòng tin là biến đại diện cho vốn xã hội, được đo lường trong các cuộc khảo sát giá trị thế giới (WVS). Kết quả 5 vòng khảo sát trong hơn 2 thập kỉ qua cho thấy lòng tin là một biến khá bền vững, đặc biệt là ở các nước thuộc nhóm thu nhập cao. Biến lòng tin của mỗi quốc gia trong bài phân tích này là giá trị trung bình của các vòng khảo sát. Tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua giá trị ln của GDP thực bình quân đầu người năm 2010, ở mức giá

ngang bằng sức mua 2005 (PPP).

Hình 1. Lòng tin và tăng trưởng kinh tế



Hình 2. Lòng tin và tăng trưởng kinh tế ở các nước thuộc nhóm có thu nhập cao



Nguồn: Khảo sát giá trị thế giới (WVS) và Penn World Tables (PWT)

Vai trò của vốn xã hội đối với tăng trưởng cũng được khẳng định trong nghiên cứu thực chứng của Palomino, Deltell và Tortosa-Ausina (2013). Các tác giả đã sử dụng số liệu thống kê ở khu vực châu Âu, giai đoạn 1995-2008 để phân tích và kết quả cho thấy xác suất lòng tin góp phần vào tăng trưởng kinh tế là 81% trong khi quy tắc hành xử dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế với xác suất là 84%.

4. CÁC KÊNH TÁC ĐỘNG CỦA VỐN XÃ HỘI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG

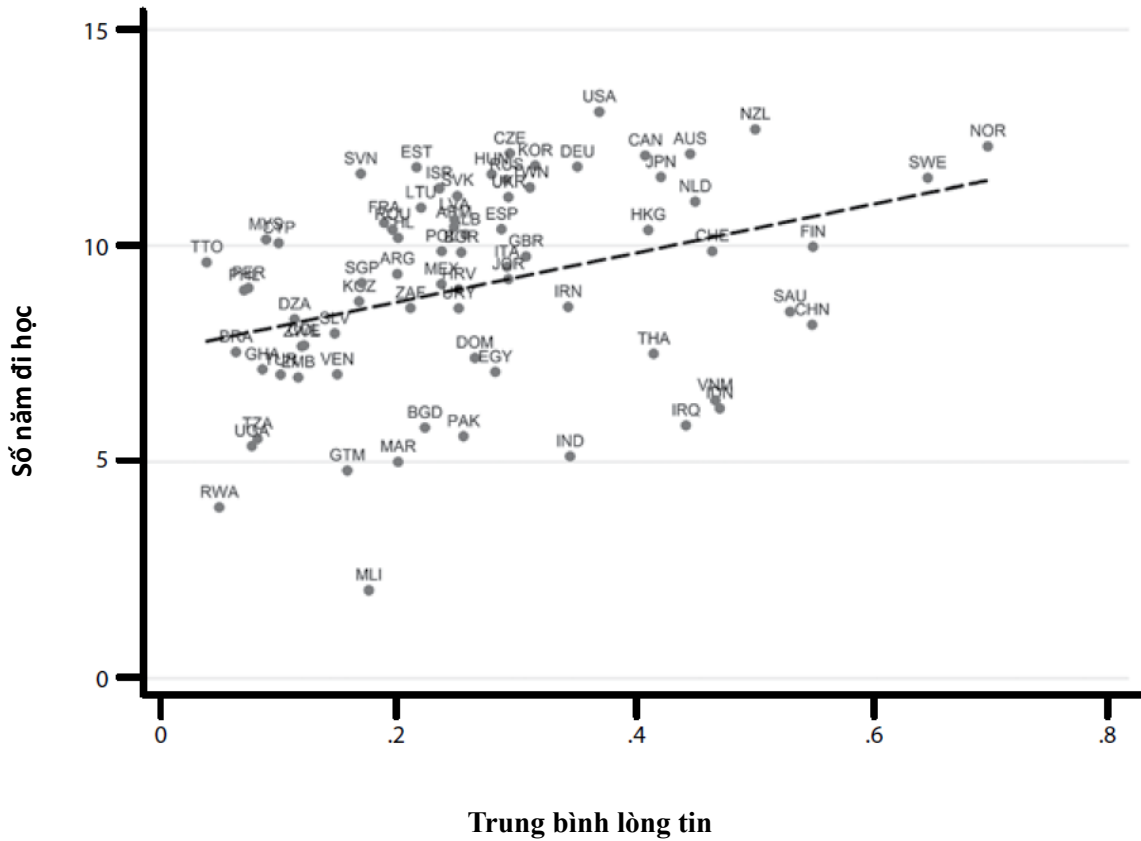
Đi sâu vào phân tích tác động của vốn xã hội đến tăng trưởng kinh tế, các nhà nghiên cứu đã cho thấy ảnh hưởng của vốn xã hội đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua 3 kênh chủ yếu sau đây:

4.1. Vốn xã hội tạo ra vốn con người

Từ lâu vốn xã hội đã được các nhà

nghiên cứu như Arrow và Solow so sánh với vốn vật chất (Papaioannou,2013). Thực vậy, Becker, một trong những nhà nghiên cứu tiên phong về kinh tế học nguồn nhân lực đã công nhận tầm quan trọng của quan hệ gia đình trong việc hình thành nên vốn con người (Becker, 1993). Theo Ông, sẽ thật thiếu sót nếu bỏ qua tầm ảnh hưởng của gia đình đối với kiến thức, kỹ năng, các giá trị và thói quen của trẻ em. Theo thời gian, sự ảnh hưởng này sẽ tạo ra khác biệt lớn về nguồn nhân lực. Hình 3 minh họa cho mối quan hệ giữa lòng tin, biến đại diện cho vốn xã hội và số năm học trung bình, biến đại diện cho vốn con người. Mặc dù không thể không hoài nghi về mối quan hệ nhân quả giữa vốn xã hội và vốn con người nhưng chắc chắn là vốn con người sẽ ít nhiều được cải thiện từ việc đầu tư vào vốn xã hội.

Hình 3. Lòng tin và giáo dục



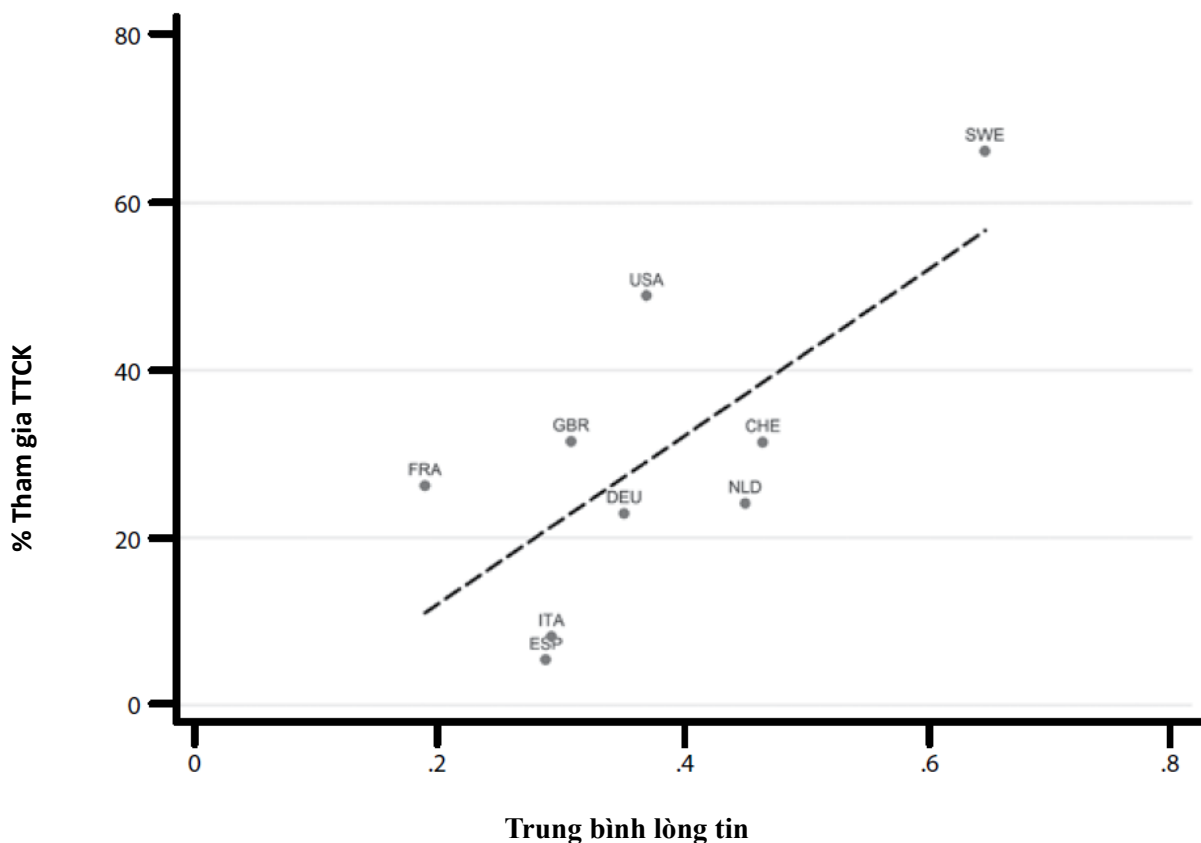
Nguồn: Khảo sát giá trị thế giới (WVS) và Barro & Lee (2010)

Coleman (1994) cũng thống nhất với quan điểm này khi khẳng định vốn xã hội, nguồn lực tiềm ẩn trong các mối quan hệ gia đình và các tổ chức xã hội trong cộng đồng, đóng vai trò quan trọng trong việc tích lũy vốn con người, cụ thể là sự phát triển về mặt xã hội và cảm nhận của trẻ em. Dearmon và Grier (2011) đã sử dụng bộ dữ liệu của 50 quốc gia trong giai đoạn từ 1976-2005 để phân tích và kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định vốn xã hội góp phần tạo ra vốn con người.

4.2. Vốn xã hội thúc đẩy sự phát triển tài chính

Tài chính cũng là một kênh khá quan trọng mà thông qua đó vốn xã hội tác động đến tăng trưởng kinh tế. Nói đến tài chính là nói đến các hợp đồng không hoàn hảo.

Do đó, lòng tin là yếu tố quan trọng, góp phần vào việc giải quyết các vấn đề như: thông tin bất cân xứng, tâm lý ỷ lại, v.v. Thực tế cho thấy việc giải quyết hợp đồng thông qua tòa án rất tốn kém cả về thời gian lẫn tiền bạc. Vì vậy, các nghiên cứu thực chứng cho thấy lòng tin là chỉ báo đáng tin cậy cho sự phát triển thị trường tài chính, được đo lường thông qua các biến đại diện như: quy mô và tính thanh khoản của thị trường chứng khoán, sự phát triển của các trung gian tài chính,...Hình 4 minh họa cho mối tương quan giữa lòng tin và việc tham gia thị trường chứng khoán ở cấp độ quốc gia. Việc tham gia thị trường chứng khoán được thể hiện qua % số hộ gia đình đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào thị trường chứng khoán thông qua việc nắm giữ tài sản rủi ro (risky assets).

Hình 4. Lòng tin và việc tham gia thị trường chứng khoán

Nguồn: Khảo sát giá trị thế giới (WVS) và Guiso et al (2004)

Rõ ràng, vốn xã hội giúp tăng hiệu quả của khu vực tài chính trong việc chuyển các khoản tiết kiệm của cá nhân và hộ gia đình thành các khoản đầu tư hiệu quả vào doanh nghiệp trong khu vực sản xuất hàng hóa. Việc các cá nhân dành nhiều thời gian cho các hoạt động phi thị trường như tham gia vào các câu lạc bộ, hội, nhóm, mạng lưới quan hệ sẽ tạo điều kiện cho việc hình thành vốn xã hội vượt ra ngoài, từ đó gia tăng lòng tin trong cộng đồng. Điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển các định chế tài chính, giúp các trung gian tài chính giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhu cầu của bên cho vay và bên vay. Kết quả phân tích bộ số liệu khảo sát hộ gia đình tại 95 tỉnh thành thuộc nước Ý của Guiso, Sapienza và Zingales (2004) cho thấy ở những vùng có vốn xã hội cao thì người dân có khuynh hướng sử dụng séc, đầu tư vào cổ phiếu thay cho việc giữ tiền mặt. Ngoài ra, quy tắc hành xử và mối quan hệ có qua có lại

giữa các cá nhân giúp nâng cao lòng tin, từ đó hình thành và phát triển các trung gian tài chính để đáp ứng nhu cầu giữa bên vay và bên cho vay, hạn chế việc sử dụng tín dụng vi mô. Như vậy, vốn xã hội góp phần vào tăng trưởng kinh tế bằng cách nâng cao hiệu quả của khu vực tài chính, chuyển nguồn vốn thụ động thành các khoản đầu tư hiệu quả.

4.3. Vốn xã hội thúc đẩy sự sáng tạo

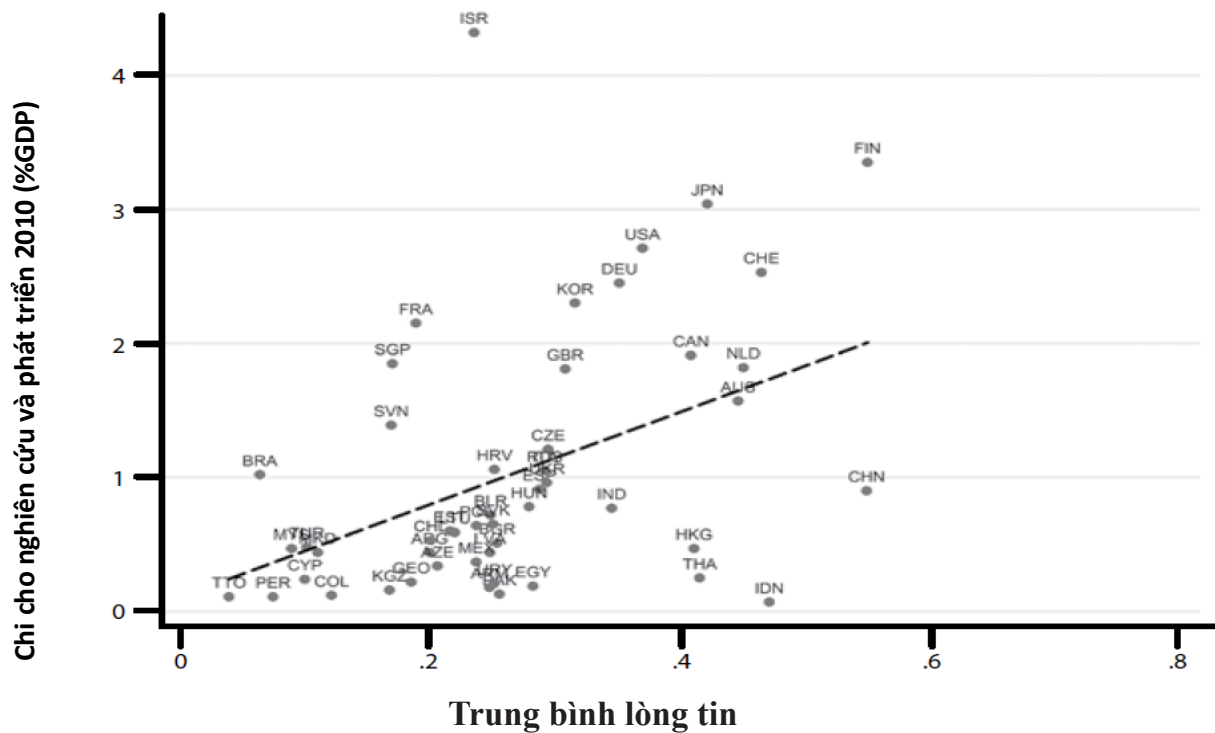
Một yếu tố đặc biệt quan trọng trong mô hình tăng trưởng là sự sáng tạo. Dakhli và De Lercq (2004) đã chứng minh tác động tích cực của vốn xã hội đến sự sáng tạo. Mạng lưới xã hội là cái nôi cho sự sáng tạo thông qua việc giúp các cá nhân có cơ hội chia sẻ thông tin, tiếp cận các nguồn lực hữu ích. Vốn xã hội giúp giảm chi phí giám sát vì mọi người tin tưởng và hành xử với nhau theo chuẩn mực (Trần Hữu Dũng, 2003). Như vậy, các doanh nghiệp

sẽ không mất thời gian và tiền bạc nhiều vào việc giám sát sự lừa dối hay vi phạm trách nhiệm hợp đồng với nhau. Những nguồn lực này sẽ được dành cho các hoạt động hiệu quả hơn, như là hoạt động nghiên cứu và phát triển, đẩy mạnh các phát minh, sáng tạo. Hình 5 là minh chứng cho điều này. Mỗi quan hệ giữa lòng tin

và chi tiêu dành cho hoạt động nghiên cứu là một đường dốc lên khá đứng. Mỗi quan hệ này cũng được khẳng định qua nghiên cứu thực chứng của Miguelez, Moreno và Artis (2011). Các tác giả đã chứng minh rằng vốn xã hội, cụ thể là lòng tin và sự hợp tác giữa các cá nhân và giữa cá nhân với các tổ chức công có vai trò quan trọng

trong việc khuyến khích những sáng tạo trong công nghệ và ứng dụng kiến thức mới.

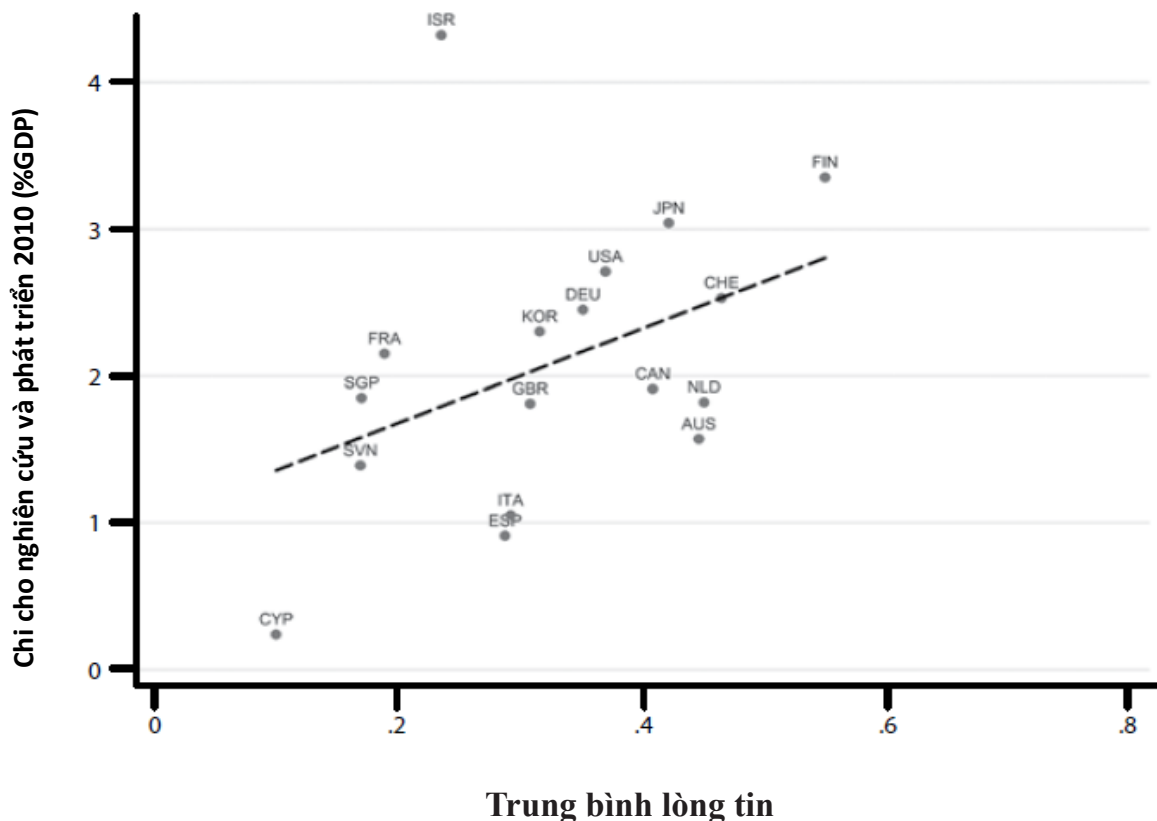
Hình 5. Lòng tin và hoạt động nghiên cứu & phát triển



Nguồn: Khảo sát giá trị sống (WVS) và Chỉ số phát triển thế giới (WDI)

Khi tách riêng các nước thuộc nhóm giữa lòng tin và hoạt động nghiên cứu & thu nhập cao, mối tương quan mạnh hơn phát triển được thể hiện ở hình 6.

Hình 6. Lòng tin và hoạt động nghiên cứu & phát triển ở các nước thuộc nhóm thu nhập cao.



Nguồn: Khảo sát giá trị sống (WVS) và Chỉ số phát triển thế giới (WDI)

Tóm lại, ý tưởng vốn xã hội là yếu tố quan trọng cho phát triển kinh tế không phải là ý tưởng mới. Aristotle và Plato đã nhận ra đây là nền tảng cho một xã hội hiệu quả (Papaioannou, 2013). Tuy nhiên, mãi đến những thập niên gần đây, các nhà kinh tế học mới tập trung sự quan tâm và phát triển mô hình lý thuyết về mối quan hệ giữa vốn xã hội và tăng trưởng kinh tế. Nhìn chung, vốn xã hội có thể được xem như là một yếu tố đầu vào của mô hình tăng trưởng. Đây là nền tảng tạo ra vốn vật chất và vốn con người. Chất lượng vốn xã hội, cụ thể là lòng tin và các quy tắc hành xử là động lực cho việc hợp tác, sáng tạo, lan tỏa thông tin, giảm chi phí giao dịch và chi phí thực thi. Kết quả là sự mở rộng các hoạt động kinh tế và nền kinh tế trở nên hiệu quả hơn.

Mặc dù vai trò của vốn xã hội đối với tăng trưởng kinh tế đã tìm được tiếng nói chung trong cộng đồng nghiên cứu nhưng vẫn tồn tại khả năng vốn xã hội, trong một số điều kiện, gây cản trở sự tăng trưởng kinh tế (Rubio, 1997). Điều này hoàn toàn đúng trong xã hội mà các mạng lưới mối quan hệ, cấu trúc quyền lực, khung pháp lý và các quy tắc hành xử làm gia tăng tình trạng trục lợi và các hành vi phi đạo đức, làm thu hẹp khả năng sáng tạo và tiến bộ kỹ thuật. Do đó, Rubio (1997) đã phân biệt 2 loại vốn xã hội: a) vốn xã hội tiêu cực gây cản trở sự sáng tạo và phát triển và b) vốn xã hội tích cực, cung cấp môi trường thuận lợi, kích thích sự tăng trưởng. Ở phương diện này, vốn xã hội có quan hệ mật thiết với thể chế. Thực vậy, nếu môi trường thể chế thuận lợi cho việc phát triển công

nghệ, sáng kiến, tăng trưởng năng suất và các hoạt động trao đổi qua lại thì các thành phần kinh tế (tổ chức và cá nhân) sẽ phản ứng bằng cách đầu tư vào vốn xã hội tích cực. Ngược lại, nếu các thành phần kinh tế thành công nhờ vào sự trục lợi hay các hoạt động phi đạo đức, việc đầu tư vào vốn xã hội tiêu cực sẽ gia tăng nhằm duy trì thể chế hiện hành. Nếu xem xét vốn xã hội ở góc độ này Việt Nam cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc khai thác nguồn lực vốn xã hội vì chất lượng thể chế nói chung của Việt Nam ở mức khá thấp so với thế giới (Nguyễn Văn Phúc, 2013)

5. KẾT LUẬN

Xét về lý thuyết và thực tiễn các nước, vốn xã hội có tác động quan trọng đến sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, trong chiến lược phát triển kinh tế, các quốc gia cần theo đuổi chính sách nhất quán và có lộ trình cụ thể nhằm duy trì và phát huy vai trò của vốn xã hội.

Thứ nhất, vốn xã hội co cụm là tiền đề cho sự phát triển của trẻ em và tích lũy vốn con người. Như vậy, nguồn lực trong các mối quan hệ phi chính thức, cụ thể là gia đình cần được tập trung khai thác. Chính sách nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích cha mẹ dành nhiều thời gian cho con cái cần được kiên trì theo đuổi. Ngoài ra, vai trò của các hội, đoàn phải thực sự được phát huy. Ví dụ, hội phụ huynh trong các trường học là cầu nối cho mối quan hệ giữa nhà trường – giáo viên – gia đình, có tầm ảnh hưởng thực sự trong việc quản lý hoạt động giáo dục và đào tạo học sinh của nhà trường.

Thứ hai, giáo dục cần được ưu tiên hàng đầu. Trong thời đại thông tin ngày nay, xã hội học tập và học tập suốt đời cần được thúc đẩy. Như đã phân tích ở trên, giáo dục và vốn xã hội, cụ thể là lòng tin có mối tương quan chặt chẽ với nhau. Mặc dù tồn tại câu hỏi lớn về mối quan hệ nhân quả giữa vốn xã hội và vốn con người nhưng rõ ràng giáo dục là cách hữu hiệu nhất giúp nâng cao nhận thức của mỗi người, thúc đẩy việc tuân thủ luật pháp, các chuẩn mực, quy tắc hành xử, góp phần nuôi dưỡng vốn xã hội, tạo tiền đề cho việc nâng cao vốn con người, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, vốn xã hội vươn ra ngoài thúc đẩy kinh tế tăng trưởng thông qua việc phát triển thị trường tài chính. Do đó, việc khuyến khích cá nhân dành nhiều thời gian tham gia các mạng lưới xã hội, hoạt động hội, nhóm chính là nền tảng cho việc xây dựng và phát triển lòng tin. Muốn vậy, nhà nước cần có cơ chế và chính sách rõ ràng, cụ thể và thông thoáng nhằm khuyến khích sự hình thành, duy trì các câu lạc bộ, hiệp hội, đoàn thể, các chương trình hoạt động mang tính cộng đồng.

Thứ tư, để phát huy tầm quan trọng của vốn xã hội theo chiều dọc trong việc gắn kết mạng lưới sáng tạo, các chính sách hướng đến hoạt động hợp tác, cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế cần được thiết kế. Ngoài ra, nhà nước cần tạo hành lang pháp lý và cơ sở hạ tầng để khuyến khích mạng lưới sáng tạo thông qua chính sách ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, xây dựng các trung tâm nghiên cứu, khu công nghệ cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ngân hàng thế giới, 2010. *Các chỉ số phát triển thế giới*, truy cập tại website www.worldbank.org
2. Nguyễn Văn Phúc, 2013. Thể chế và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và thực tiễn. *Tạp Chí Kinh tế và Phát triển*, (191): 23-29
3. Trần Hữu Dũng 2003. Vốn xã hội và kinh tế. *Thời đại số 8*, 82-102
4. Trần Hữu Quang 2006. Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí khoa học xã hội*, số 07 (95), 74-81.

Tiếng Anh:

5. Barro, R. and Lee, J.W., 2010. A new data set of educational attainment. *NBER Working Papers 15902*, National Bureau of Economic Research, Inc.
6. Becker, G.S., 1993. *Human capital: a theoretical and empirical analysis with special reference to education*. 3rd edition. The University of Chicago Press, Chicago and London.
7. Coleman, J.S., 1994. *Social capital, human capital and investment in youth*. In Petersen, A.C., & Mortimer, J.T. (Eds.), *Youth unemployment and society*, 34-50. New York: Cambridge University Press.
8. Coleman, J.S., 1990. *Foundations of social theory*. Cambridge/London: Belknap Press of Harvard University Press.
9. Coleman, J., 1988. Social capital and the creation of human capital. *American Journal of Sociology*, 94: 94-120.
10. Dakhli, M. and Clercq, D.D., 2004. Human Capital, Social Capital and Innovation. A Multi Country Study. *Entrepreneurship and Regional Development*. 16 (2)
11. Dasgupta, P., 2005. Economics of social capital. *Economic Record*, 81.
12. Dearmon, J. and Grier, K., 2011. Trust and the accumulation of physical and human capital. *European Journal of Political Economy*, 27:507-519.
13. Fukuyama, Francis, 1995. Social Capital and the Global Economy. *Foreign Affairs* 1995;74(5):89-103.
14. Grootaert, C. and van Bastelaer, T., 2002. Introduction and overview. In C. Grootaert, van Bastelaer, T. (Eds.), *The role of social capital in development*, 1-18. Cambridge, UK. Cambridge University Press.
15. Guiso, L., Sapienza P., Zingales, L., 2004. The role of social capital in financial development. *The American Economic Review*, 94(3):526-556.
16. Hjerpe, R., 2003. Social Capital and Economic Growth Revisited. *VATT Discussion Papers*, Government Institute for Economic Research, Helsinki.
17. Miguélez, E., Moreno, R., and Artis, M., 2011. Does social capital reinforce technological inputs in the creation of knowledge? Evidence from the Spanish regions. *Regional Studies*, 45 (8):1019-1038.
18. North, Douglas C., 1990. *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
19. Papaioannou E., 2013. *Trust(ing) in Europe? How increased social capital can*

-
- contribute to economic development*. Centre for European Studies, Brussels.
20. Palomino, J., P., Deltell, A., F. and Ausina, E., T., 2013. Does social capital matter for European regional growth? *Working Papers 2013/02*. Universitat Jaume.
21. Putnam, R., 2000. *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. New York: Simon & Schuster.
22. Rubio, M., 1997. Perverse social capital- some evidence from Colombia. *Journal of Economics Issues*, 31 (3).
23. Khảo sát giá trị sống 1981-2008, truy cập tại website www.worldvaluessurvey.org